

Số: 52/2017/QĐST-HNGĐ

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 12/2017/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2017, giữa:

- Nguyên đơn: Anh Trần Hữu C, sinh năm 1971;

Nơi công tác: Đoàn Biên Phòng N, Bộ Chỉ Huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Bình;

Địa chỉ cư trú: Đoàn Biên phòng N, thôn T, xã N, huyện L, tỉnh Quảng Bình;

Địa chỉ liên lạc: Đội T, Bưu điện Văn hóa xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình;

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trương Văn B, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư C thuộc Đoàn Luật sư Quảng Bình;

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1978;

Địa chỉ cư trú: Thôn R, xã T, huyện Q, tỉnh Quảng Bình;

- Người đại diện hợp pháp, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Minh T, địa chỉ: Số 72 đường T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư H, Đoàn Luật sư Tỉnh Quảng Bình;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Thành Đ và bà Trần Thị T, đều có cùng địa chỉ cư trú tại: Thôn X, xã X, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55; 59; 60; 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 275, Điều 280; Điều 367, Điều 466 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 22 tháng 9 năm 2017.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 22 tháng 9 năm 2017 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trần Hữu C và chị Nguyễn Thị

Hồng N.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về con chung*: Anh Trần Hữu C và chị Nguyễn Thị Hồng N thống nhất không có con chung, không yêu cầu giải quyết.

- *Về giải quyết, phân chia tài sản và nợ chung*:

+ Anh Trần Hữu C và chị Nguyễn Thị Hồng N thống nhất thỏa thuận: Rút một phần yêu cầu về phân chia tài sản chung là ngôi nhà, công trình phụ, các công trình kiến trúc khác của hai bên có trên Thửa đất số: 10XX, tờ bản đồ số: 4, địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện Q, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 2588XX của UBND huyện Q cấp ngày 31/12/2014 của anh Nguyễn Thành C, địa chỉ: B chung cư 4 L, đường 3X khu phố B, phường L, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Chị Nguyễn Thị Hồng N được toàn quyền giải quyết về tài sản liên quan đến anh Nguyễn Thành C.

+ Anh Trần Hữu C và chị Nguyễn Thị Hồng N thống nhất thỏa thuận phân chia tài sản như sau:

Giao cho chị Nguyễn Thị Hồng N sở hữu các tài sản gồm: 01 tủ lạnh trị giá 3.000.000đồng; 01 tủ đứng trị giá 3.000.000đồng; 01 bộ vi tính trị giá 3.000.000đồng; 01 giường ngủ trị giá 2.000.000đồng; được quyền sử dụng đất thửa đất số: 7XX, tờ bản đồ số: 4; địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, diện tích 270m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 5462XX do UBND huyện Q cấp ngày 27/9/2011, giá trị quyền sử dụng đất là 180.000.000đồng; giao tiền giá trị quyền sử dụng đất cho anh Trần Hữu C 180.000.000đồng, giao một lần, trong thời hạn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017.

+ Giao cho anh Trần Hữu C sở hữu 01 tủ thờ trị giá 10.000.000đồng; 01 bàn thờ trị giá 3.000.000đồng; 01 cặp lọ hoa trị giá 3.000.000đồng; 02 cánh cửa và một số gỗ trị giá 5.000.000đồng. Anh Trần Hữu C được nhận tiền giá trị quyền sử dụng đất từ chị Nguyễn Thị Hồng N giao là 180.000.000đồng.

+ Các khoản nợ và tài sản chung khác đã được hai bên giải quyết nên không phân chia.

+ Anh Trần Hữu C, chị Nguyễn Thị Hồng N và bà Trần Thị T thống nhất thỏa thuận như sau: Chị Nguyễn Thị Hồng N chịu trách nhiệm trả nợ cho ông Nguyễn Thành Đ và bà Trần Thị T số tiền là 109.200.000đồng.

- *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định án phí, lệ phí Tòa án.

+ Không chấp nhận miễn, giảm án phí đối với anh Trần Hữu C và chị Nguyễn Thị Hồng N.

+ Anh Trần Hữu C và chị Nguyễn Thị Hồng N mỗi người phải chịu án phí ly hôn là 75.000 đồng; anh C thỏa thuận chịu toàn bộ án phí ly hôn là 150.000đồng, thay cho chị N.

Anh Trần Hữu C phải chịu án phí dân sự theo giá trị tài sản được hưởng là 5.025.000đồng.

Chị Nguyễn Thị Hồng N phải chịu án phí dân sự theo giá trị tài sản được hưởng là 275.000đồng.

Anh Trần Hữu C, chị Nguyễn Thị Hồng N và bà Trần Thị T thống nhất thỏa thuận: Ông Nguyễn Thành Đ và bà Trần Thị T không phải chịu án phí dân sự; anh Trần Hữu C chịu án phí dân sự là 1.365.000đồng, thay cho bà Trần Thị T và ông Nguyễn Thành Đ; chị Nguyễn Thị Hồng N chịu án phí dân sự là 1.365.000đồng, thay cho bà Trần Thị T và ông Nguyễn Thành Đ.

Số tiền án phí anh C phải nộp được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.546.000đồng theo biên lai số 0000971, ngày 06/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q.

Ông Nguyễn Thành Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.725.000đồng theo biên lai số 0001006, ngày 15/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q.

3. Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn; căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà, công trình phụ, các công trình kiến trúc khác của hai bên có trên Thửa đất số: 10XX, tờ bản đồ số: 4, địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện Q, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 2588XX của UBND huyện Q cấp ngày 31/12/2014 của anh Nguyễn Thành C.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật; người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Q.Ninh;
- UBND xã X;
- Chi cục THADS huyện Q;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Mậu Đảo

